

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ  
HỢP DANH BÌNH PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

-----\*\*\*-----

-----\*\*\*-----

**SỔ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI**

Số: 774/2026/TBĐG-BP

Gia Lai, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**ĐẾN** Số: 10785

Ngày: 28/4/2026

Chuyển: (Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn

Lưu hồ sơ số: năm 2025 - đợt 2)

**THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn năm 2025 - đợt 2)

**1. Tài sản đấu giá:** Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn năm 2025 - đợt 2, cụ thể:

- Tổng số lượng các lô đấu giá quyền sử dụng đất: 94 lô.
- Tổng diện tích: 13.179,50 m<sup>2</sup>.
- Tổng giá khởi điểm: **180.220.792.500 đồng** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá các lô đất có phụ lục chi tiết kèm theo thông báo đấu giá số 774/2026/TBĐG-BP ngày 28/4/2026).

**2. Người có tài sản đấu giá:**

**Ban Quản lý phường An Nhơn**

Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

**3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản :**

**Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú.**

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

**4. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức phiên đấu giá, cụ thể:**

**Phiên đấu giá ngày: 08/5/2026 (thứ 6)** gồm 94 lô đất tại Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 và Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, tổ dân phố Bả Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai.

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục kèm theo thông báo 774/2026/TBĐG-BP ngày 28/4/2026).

**- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:**

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày **05/5/2026**.

+ Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)): Từ **08 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút, ngày 06/5/2026**.

**- Thời gian nộp tiền đặt trước:** Đến 16 giờ 00 phút, ngày **06/5/2026**.

**- Tổ chức đấu giá:** từ 14 giờ 00 phút, ngày **08/5/2026 (thứ 6)**, Tại **Ban Quản lý phường An Nhơn**; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

## **5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:**

- Tất cả các cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, có nhu cầu mua đất để xây dựng nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ các trường hợp pháp luật quy định không được phép tham gia đấu giá; phải nộp hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ và khoản tiền đặt trước theo đúng quy định.

- Không được tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

- **Bộ hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ, gồm các loại chứng từ, cụ thể:**

- + 01 Giấy đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu Công ty ĐGHD Bình Phú phát hành);
- + 01 bản photo Căn cước công dân (hoặc sử dụng CCCD điện tử trên phần mềm VNeID);
- + 01 bản gốc/ bản photo Chứng từ nộp tiền của tiền đặt trước nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;
- + 01 bản gốc chứng từ nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;
- + 01 phiếu trả giá gián tiếp (vòng 1) đựng trong bì thư, có ghi họ tên người tham gia đấu giá, tài sản đấu giá, niêm phong và ký giáp lai.

→ Các loại giấy tờ trên: **bấm theo từng lô riêng biệt, bỏ vào bì thư do công ty cung cấp có ghi họ tên khách hàng tham gia và nộp vào thùng Hồ sơ khách hàng.**

Lưu ý: Hồ sơ ghi đầy đủ nội dung, không được tẩy, xóa; không được sửa đổi, bấm theo từng lô và có chữ ký của người đăng ký. Nếu vi phạm, xem như không hợp lệ. Khách hàng sử dụng bút bi xanh, màu mực không thể xóa được; **Nếu hồ sơ viết bằng bút bi mờ (có thể tẩy xóa được): hồ sơ không hợp lệ.**

## **6. Nộp khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá:**

**Tên tài khoản nộp: Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú:**

- Số tài khoản: 4300000064123 tại Ngân hàng Agribank - CN Bình Định
- Số tài khoản: 522019010002 tại Ngân hàng Sacombank - CN Tam Quan
- Số tài khoản: 5819064123 tại Ngân hàng BIDV - CN Phú Tài
- Số tài khoản: 118002780120 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Tài
- Số tài khoản: 9914064123 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Quy Nhơn

Lưu ý:

+ **Cách thức nộp Tiền đặt trước tham gia đấu giá: nộp riêng từng lô vào tài khoản ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Bình Phú.**

+ Nội dung ghi trong Giấy chuyển tiền: ghi tên người tham gia đấu giá + địa điểm lô đất tại phường. (Ví dụ: Nguyễn Văn A nộp tiền đấu giá đất phường...).

Nếu không ghi nội dung tên người tham gia đấu giá và địa điểm cụ thể: hồ sơ không hợp lệ.

+ **Chứng từ nộp tiền:** nộp Bản chính hoặc bản sao;

Nếu chuyển tiền qua banking: chứng từ đó phải thể hiện Giao dịch đã thành công, Mã số giao dịch, Thời gian giao dịch, Tên người tham gia đấu giá, Địa điểm lô đất (phường);

Mỗi chứng từ nộp tiền: chỉ dùng cho 01 lô đất. Nếu trùng chứng từ nộp tiền, xem như hồ sơ các lô đất khác không hợp lệ.

+ **Phải nộp đúng số tiền Thông báo, tất cả trường hợp không đúng số tiền Thông báo đều không hợp lệ, trừ trường hợp khách hàng có nhiều hơn 01 giấy nộp tiền, thì tổng số tiền trên các giấy nộp tiền đó phải bằng với số tiền theo Thông báo**



## **7. Hình thức và phương thức đấu giá:**

- Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp tại vòng 01 (lấy 03 mức giá cao nhất vào vòng 02) và đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá từ vòng 02 trở đi.

- Phương thức đấu giá: trả giá lên, bán riêng từng lô.

- **Quy định về giá trả tại vòng 1 (vòng bỏ phiếu gián tiếp):** Người tham gia đấu giá bắt buộc phải trả giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm nhưng phải **tròn bước giá**. (Ví dụ: giá trả = giá khởi điểm + n bước giá, với  $n \geq 0$  và là số nguyên).

+ **Ví dụ cách trả giá:** Lô đất số 01 – khu G có giá khởi điểm: 100 triệu đồng, bước giá: 10 triệu đồng. Người tham gia đấu giá ghi phiếu trả giá chọn ghi như sau:

\* Bước giá trả cộng thêm bằng số là: 0 bước, 01 bước, 02 bước, 03 bước,...

\* Bước giá trả cộng thêm bằng chữ là: khởi điểm, một bước, hai bước, ba bước,...

+ Và phải ghi đầy đủ 02 mục bằng chữ và bằng số: trong phiếu trả giá.

## **8. Quy định về giá trúng đấu giá:**

Giá trúng đấu giá = Giá khởi điểm + n bước giá, với  $n \geq 0$  và là số nguyên.

**9. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:** Liên tục kể từ ngày ra thông báo cho đến trước ngày tổ chức cuộc đấu giá, tại nơi tọa lạc của lô đất.

## **Mọi chi tiết vui lòng liên hệ:**

### **• Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú.**

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

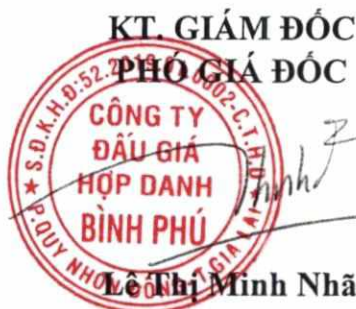
### **• Ban Quản lý phường An Nhơn.**

Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

### **• UBND phường An Nhơn.**

#### **Nơi nhận:**

- Sở Tư pháp, Sở Tài chính đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan;
- Ban Quản lý phường An Nhơn – niêm yết;
- UBND phường An Nhơn – niêm yết;
- Đăng tải trang thông tin điện tử công ty;
- Niêm yết, lưu Công ty.



**Lê Thị Minh Nhã**

**PHỤ LỤC**

**ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐỢT 2 NĂM 2025**

- Thời gian, địa điểm bán Hồ sơ đăng ký, nộp Hồ sơ tham gia đấu giá và Phiếu trả giá:

+ Tại trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ban hành thông báo đến hết ngày 05/5/2026.

+ Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)): Từ 8 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút ngày 06/5/2026.

- Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: Từ 14 giờ 00 phút ngày 08/5/2026 Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

| STT       | Khu dân cư/Lô số                                       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tên đường            | Lộ giới (m) | Giá khởi điểm để đấu giá       |                      | Bước giá (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Ghi chú             |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------|---------------------|
|           |                                                        |                             |                      |             | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền (đồng/lô) |                 |                       |                                        |                     |
| <b>I</b>  | <b>Khu dân cư Đồng Bàn Thành 3, tổ dân phố Bả Canh</b> | <b>6.071,00</b>             |                      |             |                                |                      |                 | <b>7.596.036.000</b>  | <b>11.100.000</b>                      |                     |
| <b>1.</b> | <b>Khu LK-06</b>                                       | <b>1.522,00</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>    |                                |                      |                 | <b>3.802.176.000</b>  | <b>2.600.000</b>                       |                     |
| 1         | 16                                                     | 112,50                      | Đường QH ĐS11        | 15          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 2         | 17                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 3         | 18                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 4         | 19                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 5         | 20                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 6         | 21                                                     | 135,00                      | //                   | //          | 13.282.500                     | 1.793.137.500        | 54.000.000      | 358.627.500           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |
| 7         | 22                                                     | 135,00                      | //                   | //          | 13.282.500                     | 1.793.137.500        | 54.000.000      | 358.627.500           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |
| 8         | 23                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 9         | 24                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 10        | 25                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 11        | 26                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 12        | 27                                                     | 112,50                      | //                   | //          | 12.075.000                     | 1.358.437.500        | 41.000.000      | 271.687.500           | 200.000                                |                     |
| 13        | 28                                                     | 127,00                      | Đường QH ĐS11 và ĐS2 | 15 và 16    | 14.490.000                     | 1.840.230.000        | 56.000.000      | 368.046.000           | 200.000                                | Lô góc              |
| <b>2.</b> | <b>Khu LK-07</b>                                       | <b>1.462,50</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>    |                                |                      |                 | <b>3.793.860.000</b>  | <b>3.000.000</b>                       |                     |
| 14        | 8                                                      | 85,00                       | Đường QH ĐS5         | 30          | 12.600.000                     | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| 15        | 9                                                      | 85,00                       | //                   | //          | 12.600.000                     | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| 16        | 10                                                     | 119,00                      | //                   | //          | 13.860.000                     | 1.649.340.000        | 50.000.000      | 329.868.000           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |
| 17        | 11                                                     | 119,00                      | //                   | //          | 13.860.000                     | 1.649.340.000        | 50.000.000      | 329.868.000           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |

| STT | Khu dân cư/Lô số | Diện tích (m2) | Tên đường            | Lộ giới (m) | Giá khởi điểm để đấu giá |                      | Bước giá (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Ghi chú             |
|-----|------------------|----------------|----------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                  |                |                      |             | Đơn giá (đồng/m2)        | Thành tiền (đồng/lô) |                 |                       |                                        |                     |
| 18  | 13               | 85,00          | //                   | //          | 12.600.000               | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| 19  | 14               | 85,00          | //                   | //          | 12.600.000               | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| 20  | 15               | 85,00          | //                   | //          | 12.600.000               | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| 21  | 16               | 85,00          | //                   | //          | 12.600.000               | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| 22  | 22               | 136,50         | Đường QH ĐS4 và ĐS12 | 16 và 15    | 14.490.000               | 1.977.885.000        | 60.000.000      | 395.577.000           | 200.000                                | Lô góc              |
| 23  | 30               | 85,00          | //                   | //          | 12.075.000               | 1.026.375.000        | 31.000.000      | 205.275.000           | 200.000                                |                     |
| 24  | 31               | 85,00          | //                   | //          | 12.075.000               | 1.026.375.000        | 31.000.000      | 205.275.000           | 200.000                                |                     |
| 25  | 32               | 119,00         | //                   | //          | 13.282.500               | 1.580.617.500        | 48.000.000      | 316.123.500           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |
| 26  | 33               | 119,00         | //                   | //          | 13.282.500               | 1.580.617.500        | 48.000.000      | 316.123.500           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |
| 27  | 34               | 85,00          | //                   | //          | 12.075.000               | 1.026.375.000        | 31.000.000      | 205.275.000           | 200.000                                |                     |
| 28  | 35               | 85,00          | //                   | //          | 12.075.000               | 1.026.375.000        | 31.000.000      | 205.275.000           | 200.000                                |                     |
| 3.  | Khu LK-08        | 600,50         | -                    | -           |                          |                      | -               | -                     | 800.000                                |                     |
| 29  | 15               | 137,50         | Đường QH ĐS2         | 16          | 12.075.000               | 1.660.312.500        | 50.000.000      | 332.062.500           | 200.000                                |                     |
| 30  | 16               | 137,50         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.660.312.500        | 50.000.000      | 332.062.500           | 200.000                                |                     |
| 31  | 17               | 137,50         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.660.312.500        | 50.000.000      | 332.062.500           | 200.000                                |                     |
| 32  | 18               | 188,00         | //                   | //          | 12.075.000               | 2.270.100.000        | 46.000.000      | 454.020.000           | 200.000                                |                     |
| 4.  | Khu LK-09        | 2.001,00       | -                    | -           |                          |                      |                 | -                     | 4.000.000                              |                     |
| 33  | 1                | 131,00         | Đường QH ĐS1 và ĐS12 | 15          | 14.490.000               | 1.898.190.000        | 57.000.000      | 379.638.000           | 200.000                                | Lô góc              |
| 34  | 2                | 85,00          | Đường QH ĐS12        | 15          | 12.075.000               | 1.026.375.000        | 31.000.000      | 205.275.000           | 200.000                                |                     |
| 35  | 3                | 85,00          | //                   | //          | 12.075.000               | 1.026.375.000        | 31.000.000      | 205.275.000           | 200.000                                |                     |
| 36  | 13               | 100,00         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 37  | 14               | 100,00         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 38  | 15               | 100,00         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 39  | 16               | 100,00         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 40  | 17               | 100,00         | //                   | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 41  | 18               | 100,00         | //                   | //          | 13.282.500               | 1.328.250.000        | 40.000.000      | 265.650.000           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |

| STT | Khu dân cư/Lô số                                | Diện tích (m2) | Tên đường           | Lộ giới (m) | Giá khởi điểm để đấu giá |                      | Bước giá (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Ghi chú             |
|-----|-------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------|---------------------|
|     |                                                 |                |                     |             | Đơn giá (đồng/m2)        | Thành tiền (đồng/lô) |                 |                       |                                        |                     |
| 42  | 47                                              | 100,00         | Đường QH ĐS1        | 15          | 13.282.500               | 1.328.250.000        | 40.000.000      | 265.650.000           | 200.000                                | Giáp đường kỹ thuật |
| 43  | 48                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 44  | 49                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 45  | 50                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 46  | 51                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 47  | 52                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 48  | 53                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 49  | 54                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 50  | 55                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 51  | 56                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 52  | 57                                              | 100,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.207.500.000        | 37.000.000      | 241.500.000           | 200.000                                |                     |
| 5.  | Khu LK-10                                       | 400,00         | -                   | -           |                          |                      | -               | -                     | 500.000                                |                     |
| 53  | 45                                              | 80,00          | //                  | //          | 12.075.000               | 966.000.000          | 34.000.000      | 193.200.000           | 100.000                                |                     |
| 54  | 46                                              | 80,00          | //                  | //          | 12.075.000               | 966.000.000          | 34.000.000      | 193.200.000           | 100.000                                |                     |
| 55  | 47                                              | 80,00          | //                  | //          | 12.075.000               | 966.000.000          | 34.000.000      | 193.200.000           | 100.000                                |                     |
| 56  | 48                                              | 80,00          | //                  | //          | 12.075.000               | 966.000.000          | 34.000.000      | 193.200.000           | 100.000                                |                     |
| 57  | 49                                              | 80,00          | //                  | //          | 12.075.000               | 966.000.000          | 34.000.000      | 193.200.000           | 100.000                                |                     |
| 6.  | Khu LK-12                                       | 85,00          | -                   | -           |                          |                      | -               | -                     | 200.000                                |                     |
| 58  | 7                                               | 85,00          | Đường QH ĐS5        | 30          | 12.600.000               | 1.071.000.000        | 33.000.000      | 214.200.000           | 200.000                                |                     |
| II  | Khu dân cư Đồng Bàn Thành 2, tổ dân phố Bả Canh | 7.108,50       | -                   | -           |                          |                      |                 | -                     | 7.200.000                              |                     |
| 1.  | Khu OLK -01                                     | 505,50         | -                   | -           |                          |                      |                 | -                     | 600.000                                |                     |
| 59  | 16                                              | 138,00         | //                  | //          | 18.900.000               | 2.608.200.000        | 53.000.000      | 521.640.000           | 200.000                                |                     |
| 60  | 17                                              | 138,00         | //                  | //          | 18.900.000               | 2.608.200.000        | 53.000.000      | 521.640.000           | 200.000                                |                     |
| 61  | 24                                              | 229,50         | Đường QH ĐS3 và ĐS6 | 22 và 15    | 15.750.000               | 3.614.625.000        | 73.000.000      | 722.925.000           | 200.000                                | Lô góc              |
|     | Khu OLK -02                                     | 331,00         | -                   | -           |                          |                      |                 | -                     | 600.000                                |                     |
| 62  | 12                                              | 105,00         | Đường QH ĐS7        | 16          | 12.075.000               | 1.267.875.000        | 39.000.000      | 253.575.000           | 200.000                                |                     |
| 63  | 13                                              | 105,00         | //                  | //          | 12.075.000               | 1.267.875.000        | 39.000.000      | 253.575.000           | 200.000                                |                     |

| STT | Khu dân cư/Lô số | Diện tích (m2) | Tên đường                    | Lộ giới (m) | Giá khởi điểm để đấu giá |                      | Bước giá (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------|------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------|---------|
|     |                  |                |                              |             | Đơn giá (đồng/m2)        | Thành tiền (đồng/lô) |                 |                       |                                        |         |
| 64  | 19               | 121,00         | Đường QH ĐS3                 | 22          | 13.125.000               | 1.588.125.000        | 48.000.000      | 317.625.000           | 200.000                                |         |
| 3.  | Khu OLK -03      | 162,50         | -                            | -           |                          |                      |                 | -                     | 200.000                                |         |
| 65  | 22               | 162,50         | Đường QH ĐS9 và ĐS2          | 30 và 15    | 17.640.000               | 2.866.500.000        | 58.000.000      | 573.300.000           | 200.000                                | Lô góc  |
| 4.  | Khu OLK -04      | 177,00         | -                            | -           |                          |                      |                 | -                     | 200.000                                |         |
| 66  | 19               | 177,00         | Đường QH ĐS9 và ĐS2          | 30 và 15    | 17.640.000               | 3.122.280.000        | 63.000.000      | 624.456.000           | 200.000                                | Lô góc  |
| 5.  | Khu OLK -06      | 223,50         | -                            | -           |                          |                      |                 | -                     | 200.000                                |         |
| 67  | 21               | 223,50         | Đường QH ĐS4 và ĐS6          | 16 và 15    | 14.490.000               | 3.238.515.000        | 65.000.000      | 647.703.000           | 200.000                                | Lô góc  |
| 6.  | Khu OLK -07      | 1.306,50       | -                            | -           |                          |                      |                 | -                     | 1.800.000                              |         |
| 68  | 7                | 121,50         | Đường QH ĐS6                 | 15          | 12.075.000               | 1.467.112.500        | 45.000.000      | 293.422.500           | 200.000                                |         |
| 69  | 9                | 151,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.829.362.500        | 55.000.000      | 365.872.500           | 200.000                                |         |
| 70  | 10               | 151,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.829.362.500        | 55.000.000      | 365.872.500           | 200.000                                |         |
| 71  | 11               | 151,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.829.362.500        | 55.000.000      | 365.872.500           | 200.000                                |         |
| 72  | 13               | 151,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.829.362.500        | 55.000.000      | 365.872.500           | 200.000                                |         |
| 73  | 14               | 151,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.829.362.500        | 55.000.000      | 365.872.500           | 200.000                                |         |
| 74  | 15               | 151,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.829.362.500        | 55.000.000      | 365.872.500           | 200.000                                |         |
| 75  | 20               | 138,00         | Đường QH ĐS5 (đường gồm)     | 13,75       | 18.900.000               | 2.608.200.000        | 53.000.000      | 521.640.000           | 200.000                                |         |
| 76  | 21               | 138,00         | //                           |             | 18.900.000               | 2.608.200.000        | 53.000.000      | 521.640.000           | 200.000                                |         |
| 7.  | Khu TĐC          | 843,00         | -                            | -           |                          |                      |                 | -                     | 1.200.000                              |         |
| 77  | 3                | 153,60         | Đường QH ĐS6                 | 15          | 12.075.000               | 1.854.720.000        | 56.000.000      | 370.944.000           | 200.000                                |         |
| 78  | 4                | 147,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.781.062.500        | 54.000.000      | 356.212.500           | 200.000                                |         |
| 79  | 5                | 137,40         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.659.105.000        | 50.000.000      | 331.821.000           | 200.000                                |         |
| 80  | 6                | 128,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.551.637.500        | 47.000.000      | 310.327.500           | 200.000                                |         |
| 81  | 7                | 119,50         | //                           | //          | 12.075.000               | 1.442.962.500        | 44.000.000      | 288.592.500           | 200.000                                |         |
| 82  | 11               | 156,50         | Đường QH ĐS4 và đường QH ĐS6 | 16 và 15    | 14.490.000               | 2.267.685.000        | 46.000.000      | 453.537.000           | 200.000                                | Lô góc  |
| 8.  | Khu Shop house   | 3.559,50       | -                            | -           |                          |                      |                 | -                     | 2.400.000                              |         |
| 83  | 1                | 278,00         | Đường QH ĐS1 và ĐS7          | 35 và 16    | 17.640.000               | 4.903.920.000        | 99.000.000      | 980.784.000           | 200.000                                | Lô góc  |
| 84  | 2                | 300,00         | //                           | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000        | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 85  | 3                | 300,00         | //                           | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000        | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |

| STT         | Khu dân cư/Lô số | Diện tích (m2)   | Tên đường           | Lộ giới (m) | Giá khởi điểm để đấu giá |                        | Bước giá (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Ghi chú |
|-------------|------------------|------------------|---------------------|-------------|--------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------|---------|
|             |                  |                  |                     |             | Đơn giá (đồng/m2)        | Thành tiền (đồng/lô)   |                 |                       |                                        |         |
| 86          | 4                | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 87          | 5                | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 88          | 6                | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 89          | 7                | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 90          | 8                | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 91          | 9                | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 92          | 10               | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 93          | 11               | 300,00           | //                  | //          | 14.700.000               | 4.410.000.000          | 89.000.000      | 882.000.000           | 200.000                                |         |
| 94          | 12               | 281,50           | Đường QH ĐS1 và ĐS9 | 35 và 30    | 17.640.000               | 4.965.660.000          | 100.000.000     | 993.132.000           | 200.000                                | Lô góc  |
| <b>Tổng</b> |                  | <b>13.179,50</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>    |                          | <b>180.220.792.500</b> |                 | <b>36.044.158.500</b> | <b>18.300.000</b>                      |         |

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Minh Nhã

